

# MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

NGUYỄN MẠNH HÙNG\*

*Bài viết phân tích mô hình phát triển Việt Nam được hình thành qua tiến trình 40 năm Đổi mới. Qua so sánh với các mô hình phát triển trên thế giới, khẳng định Việt Nam đã hình thành con đường, phương thức phát triển riêng, mang bản sắc riêng, không rập khuôn, sao chép mà tiếp thu có chọn lọc tinh hoa phát triển của nhân loại. Các đặc trưng nổi bật của mô hình phát triển Việt Nam, gồm: sự lãnh đạo của Đảng; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, dân chủ xã hội chủ nghĩa; ổn định linh hoạt; tự chủ chiến lược; phát triển bao trùm và lấy con người làm trung tâm; tăng trưởng xanh; hội nhập chất lượng cao, trình độ cao; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số... cũng là sự kết tinh khát vọng phát triển Việt Nam trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.*

*Từ khóa: Mô hình phát triển; ổn định linh hoạt; đổi mới sáng tạo; bao trùm; tự chủ chiến lược. The article analyzes Vietnam's development model, shaped over the 40-year process of Đổi mới (Renovation). Through a comparison with development models around the world, it affirms that Vietnam has established its own development path and mode of development with distinctive characteristics, not based on imitation or replication, but on the selective absorption of the achievements and values of human development. The prominent features of Vietnam's development model include the leadership of the Communist Party of Vietnam; a socialist-oriented market economy; a socialist rule-of-law state; socialist democracy; flexible stability; strategic autonomy; inclusive and people-centered development; green growth; high-quality, advanced-level international integration; innovation; and digital transformation. These characteristics also represent the crystallization of Vietnam's development aspirations in the new era - an era of the nation's rise and advancement.*

*Keywords: Development model; flexible stability; innovation; inclusiveness; strategic autonomy.*

NGÀY NHẬN: 15/5/2026

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 01/6/2026

NGÀY DUYỆT: 18/6/2026

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.365.2026.1523>

## 1. Đặt vấn đề

Sau 40 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, thiếu hụt và bị bao vây, cấm vận, Việt Nam trở thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa hội nhập sâu rộng, tăng trưởng nhanh so với thế giới, giảm nghèo mạnh và có vị thế quốc tế ngày càng cao. Những thành tựu đó đã tạo lập nền tảng, từng bước định hình mô

\* PGS.TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

hình phát triển Việt Nam trong kỷ nguyên mới, vận hành trên nguyên tắc: phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân; để hiện thực hóa mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI.

### 2. Quan niệm về mô hình phát triển

Trong nhiều nghiên cứu, thuật ngữ “mô hình phát triển” chưa được xác lập với một nội hàm thống nhất và duy nhất mà thường được tiếp cận thông qua các thuật ngữ, như: chiến lược phát triển, khung phát triển, chiến lược tăng trưởng... hoặc ở mức độ cụ thể hơn, như: chuyển đổi cơ cấu, phát triển con người, phát triển bền vững... Theo đó, “mô hình phát triển” không nên được hiểu như một chỉ tiêu kinh tế đơn lẻ<sup>1</sup> mà là một chỉnh thể chính sách - thể chế được thiết kế, tổ chức và vận hành trong dài hạn nhằm định hướng phát triển, thúc đẩy tiến bộ kinh tế - xã hội và nâng cao phúc lợi của người dân, trong đó mục tiêu tăng trưởng kinh tế được gắn kết với chất lượng phát triển, công bằng xã hội, năng lực thể chế và sự bền vững.

Các lý thuyết kinh điển quan niệm phát triển là quá trình chuyển dịch từ trạng thái truyền thống sang trạng thái hiện đại. Cách phân kỳ của Walt Rostow<sup>2</sup> về các giai đoạn tăng trưởng kinh tế đã cho thấy, phát triển gắn với tích lũy, công nghiệp hóa, mở rộng thị trường và thay đổi cấu trúc sản xuất. Tuy nhiên, cách tiếp cận theo giai đoạn chỉ phản ánh một lát cắt của tiến trình phát triển, bởi kinh nghiệm quốc gia cho thấy, con đường hiện đại hóa luôn chịu tác động của lịch sử, thể chế, văn hóa và vị trí trong kinh tế thế giới.

Một bước ngoặt quan trọng là sự xuất hiện của cách tiếp cận phát triển con người. Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP)<sup>3</sup> và các học giả như Amartya Sen đặt con người vào vị trí trung tâm khi coi phát triển là quá trình mở rộng sự lựa chọn, năng lực và các tự do thực chất của con người<sup>4</sup>.

Cách tiếp cận phát triển con người, đặt con người ở vị trí trung tâm, làm thay đổi hệ quy chiếu đánh giá chính sách. Tuy thu nhập và sản lượng vẫn là điều kiện vật chất quan trọng, nhưng không còn là thước đo đủ để kết luận một mô hình phát triển thành công. Một quốc gia có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng vẫn gặp giới hạn phát triển nếu năng lực của người dân không được mở rộng, cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm và an sinh phân bổ không công bằng, hoặc nếu chất lượng sống không được cải thiện tương xứng. Khung năng lực cạnh tranh của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF)<sup>5</sup> cho rằng: năng suất, công bằng và bền vững không nhất thiết là các mục tiêu loại trừ nhau nếu chính sách được thiết kế theo tầm nhìn dài hạn.

Năm 2000, Ngân hàng thế giới (WB) đã đề xuất một khung phát triển toàn diện, nhấn mạnh tầm nhìn dài hạn, tính tổng thể, sự tham gia của các chủ thể xã hội, minh bạch, trách nhiệm giải trình, quyền làm chủ quốc gia và quan hệ đối tác trong phát triển. Các nhóm yếu tố được xem xét không chỉ gồm kinh tế và tài chính mà còn bao gồm năng lực chính phủ, pháp luật, an sinh, giáo dục, y tế, hạ tầng, môi trường, khu vực tư nhân, nông thôn và đô thị<sup>6</sup>. Khung phát triển toàn diện yêu cầu đặt quốc gia ở vị trí chủ thể quyết định mục tiêu và thứ tự ưu tiên. Cách tiếp cận của chiến lược giảm nghèo (PRSP) của WB và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) nhấn mạnh chiến lược giảm nghèo phải do quốc gia làm chủ, hướng kết quả, toàn diện, dài hạn và dựa trên quan hệ đối tác; đồng thời, nêu rõ không tồn tại một “bản thiết kế” chung, mỗi quốc gia cần tự xác định trở ngại đối với giảm nghèo và tăng trưởng trước khi lựa chọn chính sách<sup>7</sup>.

Dani Rodrik đã đưa ra một gợi ý quan trọng khi phân biệt giữa các nguyên tắc kinh tế phổ quát và gói chính sách cụ thể của từng quốc gia. Theo ông, chiến lược tăng trưởng của các nước đang phát triển là tập hợp các chính sách kinh tế và sắp đặt thể chế nhằm

thúc đẩy sự hội tụ với các nước phát triển, nhưng không có một công thức chính sách duy nhất có thể áp dụng nguyên dạng cho mọi bối cảnh<sup>8</sup>. Do đó, lựa chọn mô hình phát triển phải bắt đầu từ chẩn đoán các ràng buộc cụ thể của mỗi nước, như: vốn, kỹ năng, hạ tầng, cạnh tranh, năng lực nhà nước, chất lượng thể chế hay niềm tin xã hội...

Trong tư duy phát triển hiện đại, phát triển bền vững là chuẩn mực kết nối tăng trưởng với chất lượng sống, công bằng xã hội và trách nhiệm liên thế hệ. Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc xác lập 17 mục tiêu phát triển bền vững và cam kết trung tâm “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Điều này cho thấy, phát triển không thể được hiểu đơn thuần là tăng sản lượng mà là tiến trình mở rộng năng lực con người, bảo vệ hành tinh, củng cố thể chế hòa bình, hiệu quả, bao trùm và bảo đảm công bằng giữa các thế hệ<sup>9</sup>.

Từ góc nhìn bao trùm, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) cho rằng, tăng trưởng phải tạo cơ hội bình đẳng hơn cho các nhóm xã hội, nâng cao mức sống và tôn trọng các giới hạn môi trường<sup>10</sup>. Vì vậy, câu hỏi chính sách không chỉ là nên kinh tế tăng nhanh hay chậm mà còn là tăng trưởng tạo ra loại việc làm nào, cải thiện kỹ năng ra sao, phân phối cơ hội thế nào và có củng cố niềm tin xã hội hay không<sup>11</sup>. Chiến lược Europe 2020 thể hiện định hướng này thành ba ưu tiên: tăng trưởng thông minh dựa trên tri thức và đổi mới, tăng trưởng bền vững dựa trên hiệu quả tài nguyên và năng lực cạnh tranh, tăng trưởng bao trùm dựa trên việc làm cao cùng gắn kết xã hội - lãnh thổ<sup>12</sup>. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cũng xác định tầm nhìn phát triển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương là thịnh vượng, bao trùm, có khả năng chống chịu và bền vững<sup>13</sup>.

Từ các tiếp cận trên, một mô hình phát triển có thể được nhận diện qua năm thành tố: (1) Hệ mục tiêu, bao gồm tốc độ tăng trưởng, phát triển con người, bao trùm, bền

vững và an ninh kinh tế; (2) Động lực tăng trưởng, như: công nghiệp hóa, xuất khẩu, đổi mới sáng tạo, tài nguyên, dịch vụ, kinh tế số hoặc thị trường nội địa; (3) Cấu trúc thể chế, gồm pháp quyền, quyền sở hữu, năng lực nhà nước, trách nhiệm giải trình và mức độ tham gia xã hội; (4) Bộ công cụ chính sách, bao gồm: tài khóa, tiền tệ, công nghiệp, giáo dục - kỹ năng, hạ tầng, an sinh, đổi mới và môi trường; (5) Hệ đo lường, từ GDP và năng suất đến HDI, nghèo đa chiều, bất bình đẳng, phát thải, chất lượng việc làm và niềm tin xã hội.

Do vậy, mô hình phát triển rộng hơn mô hình tăng trưởng. Nếu mô hình tăng trưởng trả lời câu hỏi “kinh tế tăng lên bằng gì?” thì mô hình phát triển trả lời câu hỏi “tăng trưởng để làm gì, cho ai, theo giá trị nào, bằng thể chế nào và với năng lực quốc gia nào?”. Nói cách khác, mô hình tăng trưởng là lõi kinh tế của phát triển, còn mô hình phát triển là khung mục tiêu, giá trị và thể chế định hướng cho tăng trưởng. Hai khái niệm trên bổ sung cho nhau. Mô hình tăng trưởng có thể đạt kết quả về tốc độ nhưng thất bại về phát triển nếu gây bất bình đẳng sâu sắc, suy thoái môi trường, lệ thuộc công nghệ hoặc bất ổn xã hội. Ngược lại, mô hình phát triển muốn hiện thực hóa các giá trị nhân văn và bền vững phải có mô hình tăng trưởng đủ mạnh để tạo nguồn lực. Vì vậy, tăng trưởng cần được đặt trong giới hạn và định hướng của phát triển, còn phát triển phải dựa trên nền tảng tăng trưởng có chất lượng. Mô hình phát triển bao gồm mô hình tăng trưởng và các yếu tố khác, như: phân phối thành quả phát triển, phát triển con người, bản sắc văn hóa, chất lượng nhà nước, chất lượng thị trường, niềm tin xã hội, bảo vệ môi trường, năng lực hội nhập và tự chủ chiến lược.

Trên bình diện so sánh, các quốc gia thường kết hợp nhiều kiểu mô hình thay vì vận hành theo một dạng thuần nhất. Có mô hình nhấn mạnh thị trường và cạnh tranh;

có mô hình đề cao nhà nước kiến tạo và chính sách công nghiệp; có mô hình đặt phát triển con người ở trung tâm; có mô hình ưu tiên bao trùm - bền vững; cũng có mô hình tập trung vào cải cách thể chế và năng lực thực thi. Sự khác biệt giữa các mô hình xuất phát từ lịch sử phát triển, cấu trúc xã hội, vị trí địa - kinh tế và năng lực thể chế của từng quốc gia.

### 3. So sánh kinh nghiệm quốc tế và yêu cầu hoàn thiện mô hình phát triển

40 năm Đổi mới là quá trình Việt Nam chuyển từ nền kinh tế thiếu hụt, bao cấp, khép kín sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập sâu vào khu vực và thế giới. WB đánh giá tiến trình Đổi mới đã đưa Việt Nam từ một trong những nước nghèo nhất thế giới trở thành nền kinh tế thu nhập trung bình năng động chỉ trong một thế hệ<sup>14</sup>. Việt Nam đã từng bước xác lập một “mô hình phát triển” riêng: phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân; tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; hội nhập quốc tế nhưng giữ độc lập, tự chủ; hiện đại hóa nhưng không đánh mất bản sắc dân tộc; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

So với mô hình các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, mô hình Việt Nam khác biệt ở chỗ đã vượt qua tư duy kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Mô hình cũ thường tuyệt đối hóa sở hữu nhà nước, xem nhẹ tín hiệu thị trường, làm mềm kỷ luật ngân sách, dẫn đến thiếu hụt, kém năng suất và thiếu động lực đổi mới. Khái niệm “ràng buộc ngân sách mềm” của János Kornai<sup>15</sup> được dùng để giải thích một vấn đề nổi bật trong các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa kế hoạch hóa: doanh nghiệp hoạt động kém vẫn thường được cứu trợ, từ đó, làm giảm kỷ luật hiệu quả. Việt Nam không quay lại mô hình đó, nhưng

cũng không chuyển sang tư nhân hóa cực đoan. Phương thức của Việt Nam là đổi mới có kiểm soát: thừa nhận nhiều thành phần kinh tế, phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cải cách doanh nghiệp nhà nước, xây dựng pháp quyền xã hội chủ nghĩa và dùng Nhà nước để định hướng phát triển dài hạn.

So với mô hình phát triển của các nước Mỹ La-tinh, Việt Nam không thực hiện chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Bài học của các nước Mỹ La-tinh cho thấy, nếu nhà nước bảo hộ quá lâu, doanh nghiệp thiếu cạnh tranh, năng suất thấp, phụ thuộc vào nợ nước ngoài và phân phối xã hội bất bình đẳng thì công nghiệp hóa có thể bị chặn lại ở trình độ trung bình, dễ dẫn đến khủng hoảng nợ và buộc phải thực hiện các chương trình điều chỉnh ngặt nghèo. Việt Nam không lựa chọn đóng cửa kéo dài mà hội nhập thương mại rất sâu, tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu và duy trì ổn định chính trị - xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn đứng trước những nguy cơ, như: mắc kẹt ở khâu gia công giá trị thấp, phụ thuộc FDI, chênh lệch giàu nghèo, đô thị hóa thiếu kiểm soát, nợ và đầu tư kém hiệu quả.

So với mô hình phát triển của một số nền kinh tế Đông Á, như: Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore, mô hình phát triển của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng như đều coi công nghiệp hóa, giáo dục, xuất khẩu, năng lực nhà nước và doanh nghiệp là động lực quan trọng. Báo cáo “Sự thần kỳ Đông Á: Tăng trưởng kinh tế và Chính sách công” của WB<sup>16</sup> từng nhấn mạnh các nền kinh tế Đông Á tăng trưởng cao nhờ kết hợp nền tảng chính sách tốt, xuất khẩu, đầu tư vào con người và trong một số trường hợp có can thiệp chọn lọc của nhà nước.

Trong các định hướng phát triển hiện nay, cũng giống mô hình Hàn Quốc, Việt Nam ưu tiên giữ vững kỷ luật chính sách, ổn định kinh tế vĩ mô, chọn ưu tiên phát triển công nghiệp, đầu tư mạnh vào giáo dục,

công nghệ và nâng cấp liên tục chuỗi giá trị. Nhưng khác với Hàn Quốc, Việt Nam không sao chép mô hình chaebol mà ưu tiên xây dựng các doanh nghiệp lớn có năng lực toàn cầu, nhưng đồng thời phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghệ, công nghiệp hỗ trợ và cụm ngành địa phương. Việt Nam đang học hỏi tinh thần công nghiệp hóa dựa vào chất lượng, kỷ luật, công nghệ, tiêu chuẩn và văn hóa doanh nghiệp của Nhật Bản; bên cạnh đó, cũng tìm cách tránh tình trạng già hóa dân số trước khi giàu, tăng trưởng chậm lại và sự trì trệ trong đổi mới thể chế.

Giống với Singapore, Việt Nam nỗ lực xây dựng nền quản trị công hiệu quả, quy hoạch đô thị hiện đại, phát triển hệ thống logistics, ưu tiên giáo dục kỹ năng, giải quyết vấn đề nhà ở và duy trì độ mở của nền kinh tế. Tuy nhiên, Singapore là quốc đảo nhỏ, dân số ít, không có nông thôn rộng lớn và khác biệt vùng, miền phức tạp; còn Việt Nam là quốc gia quy mô lớn hơn, có đồng bằng, miền núi, đô thị, nông thôn, biển đảo, vùng dân tộc thiểu số và bài toán chuyển dịch lao động rất đa dạng. Vì vậy, mô hình phát triển của Việt Nam đang là mô hình đa trung tâm vùng: phát triển các cực tăng trưởng, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ; đồng thời, hiện đại hóa nông thôn, phát triển kinh tế biển bền vững, nâng cấp vùng trung du, miền núi và giảm chênh lệch vùng, miền.

Từ các so sánh trên, mô hình phát triển Việt Nam là mô hình sáng tạo nhưng có bản sắc riêng. Sự khác biệt của Việt Nam nằm ở khả năng giải quyết các mối quan hệ lớn trong quá trình phát triển, như: quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực

hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội<sup>17</sup>.

Trong giai đoạn mới, nền kinh tế Việt Nam phải chuyển từ tăng trưởng dựa nhiều vào lao động kỹ năng thấp, vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và gia công xuất khẩu sang tăng trưởng dựa vào năng suất, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng và giá trị gia tăng cao. Những kết quả phát triển xã hội cũng đặt ra yêu cầu mới: không chỉ giảm nghèo theo nghĩa thu nhập tối thiểu mà phải mở rộng năng lực phát triển của con người, bảo đảm cơ hội công bằng cho trẻ em, lao động nông thôn, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người lao động phi chính thức và các vùng còn khó khăn. Việt Nam cũng phải giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu đang tác động trực tiếp đến đồng bằng sông Cửu Long, ven biển miền Trung, phát triển nông nghiệp và sinh kế người dân.

Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện mô hình phát triển để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhất là đủ năng lực giải quyết các thách thức mới: bẫy thu nhập trung bình, già hóa dân số, cạnh tranh công nghệ, biến đổi khí hậu, an ninh phi truyền thống, bất bình đẳng cơ hội và nâng cao chất lượng thể chế. Thành công tương lai của Việt Nam phụ thuộc vào việc biến kết quả tăng trưởng kinh tế thành kết quả phát triển toàn diện hơn, biến hội nhập thành năng lực tự chủ, biến ổn định thành động lực đổi mới và cụ thể hóa định hướng xã hội chủ nghĩa thành những chính sách nâng cao đời sống, hạnh phúc của Nhân dân.

#### 4. Một số đặc trưng nổi bật của mô hình phát triển Việt Nam

*Một là, sự lãnh đạo của Đảng.*

Trong mô hình phát triển Việt Nam, Đảng không chỉ giữ vai trò lãnh đạo chính trị

mà còn định hướng chiến lược phát triển, xác lập mục tiêu dài hạn, tổ chức đồng thuận xã hội và điều chỉnh các mối quan hệ lớn. Sự lãnh đạo ấy tạo ra tính liên tục và thích ứng của đường lối phát triển đất nước; đồng thời, kiên định, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh thế giới biến động. Để mô hình phát triển Việt Nam tiếp tục thành công, vai trò lãnh đạo của Đảng phải gắn với năng lực cầm quyền hiện đại, xây dựng thể chế minh bạch, phòng, chống tham nhũng, nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ và sáng kiến của Nhân dân, có năng lực thích ứng linh hoạt và tổ chức thực hiện hiệu quả.

*Hai là, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.*

Đây là đặc trưng thể hiện sự sáng tạo lý luận phát triển, lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

(1) Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khác biệt căn bản với cả mô hình kế hoạch hóa tập trung lẫn mô hình thị trường tự do thuần túy. Thị trường được thừa nhận là cơ chế quan trọng để phân bổ nguồn lực, thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích sáng tạo và nâng cao năng suất. Nhưng thị trường không tự nó bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ môi trường hay phát triển con người. Vì vậy, Nhà nước giữ vai trò định hướng, kiến tạo, điều tiết phát triển thông qua đầu tư cho hạ tầng, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ nhóm yếu thế và xử lý thất bại thị trường. Định hướng xã hội chủ nghĩa không phủ nhận thị trường, mà đặt thị trường trong mục tiêu phát triển vì con người. Chính ở đây, mô hình phát triển Việt Nam khác với các mô hình chỉ coi tăng trưởng GDP là trung tâm: tăng trưởng phải đi cùng tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách và trong toàn bộ quá trình phát triển.

(2) Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; được tổ chức và hoạt động theo *Hiến pháp* và pháp luật, quản lý phát triển xã hội bằng *Hiến pháp* và pháp luật; có sự vận dụng và thực hành sáng tạo nguyên tắc: quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp rõ ràng và kiểm soát chặt chẽ quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

(3) Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa Việt Nam có sự kết hợp thống nhất giữa các giá trị phổ biến, tiến bộ của nhân loại với các giá trị đặc thù, phù hợp với hệ thống chính trị Việt Nam và cơ chế vận hành: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”; bảo đảm quyền làm chủ của Nhân dân trên thực tế; thực hành theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; phát huy dân chủ gắn với tăng cường pháp chế, bảo đảm trật tự, kỷ cương xã hội<sup>18</sup>.

*Ba là, ổn định linh hoạt.*

Trong 40 năm Đổi mới, Việt Nam đạt mục tiêu phát triển nhanh và bền vững và nhấn mạnh ổn định chính trị - xã hội là điều kiện của phát triển. Quan điểm phát triển bền vững của Việt Nam không chỉ giới hạn ở 3 khía cạnh: kinh tế - xã hội - môi trường mà bao gồm bền vững, ổn định cả trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, thể chế và chiến lược. Bền vững kinh tế đòi hỏi tăng trưởng dựa vào năng suất, ổn định vĩ mô và hiệu quả phân bổ nguồn lực. Bền vững xã hội đòi hỏi việc làm tử tế, an sinh đa tầng và giảm bất bình đẳng cơ hội. Bền vững môi trường gắn liền với việc bảo tồn và không làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Bền vững về an ninh, quốc phòng là để tạo lập môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển. Bền vững thể chế đòi hỏi pháp quyền, minh bạch, trách nhiệm giải trình và năng lực thực

thi. Bên vững chiến lược đòi hỏi khả năng chống chịu trước cú sốc bên ngoài.

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nêu ra quan điểm: lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững đất nước, nâng cao đời sống và hạnh phúc của Nhân dân<sup>19</sup>. Quan điểm đó cho thấy, ổn định lâu dài không thể chỉ dựa vào kiểm soát hành chính mà phải dựa vào phát triển chất lượng, vào niềm tin xã hội, cơ hội phát triển, pháp quyền, dịch vụ công tốt, an sinh, công bằng và khả năng thích ứng của người dân... Trong nhiều mô hình phát triển, ổn định thường bị xem như điều kiện phụ, còn tăng trưởng kinh tế là mục tiêu chính.

Đối với Việt Nam, ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô và giữ vững môi trường hòa bình là tiền đề của phát triển; ngược lại, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, hạnh phúc của Nhân dân, mở rộng cơ hội xã hội và tăng cường niềm tin của Nhân dân lại là nền tảng để củng cố ổn định. Vì vậy, ổn định không phải là né tránh cải cách mà là tạo không gian an toàn cho đổi mới. Phát triển cũng không phải là tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà phải tạo thêm việc làm, thu nhập, cơ hội học tập, chăm sóc sức khỏe, an sinh, niềm tin và đồng thuận xã hội. Có thể gọi đây là đặc trưng “ổn định linh hoạt” của mô hình phát triển Việt Nam - giúp xử lý có hiệu quả các mối quan hệ lớn, các mâu thuẫn trong quá trình phát triển nhanh và bền vững, bảo đảm năng lực cải cách liên tục mà không gây đứt gãy, bất ổn xã hội.

*Bốn là, tự chủ chiến lược.*

Tự chủ chiến lược của Việt Nam không đồng nghĩa với tự cung tự cấp hay đóng cửa. Trái lại, trong một thế giới phân mảnh, muốn tự chủ phải hội nhập sâu hơn nhưng thông minh hơn, đa dạng hơn và có năng lực nội sinh mạnh hơn. Tự chủ chiến lược bao gồm nhiều khía cạnh, như: tự chủ thể chế, kinh tế vĩ mô, công nghệ và dữ liệu, công nghiệp, năng lượng - lương thực - nước, xã

hội và đối ngoại... Một quốc gia có thể mở cửa, hội nhập sâu rộng mà vẫn tự chủ nếu có năng lực lựa chọn và điều chỉnh. Ngược lại, một quốc gia có thể đóng cửa nhưng vẫn lệ thuộc nếu thiếu công nghệ, nhân lực và thể chế. Việt Nam có thể học hỏi nhưng không sao chép các mô hình phát triển thành công trên thế giới. Mô hình của Việt Nam là sự kết hợp giữa kinh tế thị trường hiện đại và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước kiến tạo, thị trường năng động cùng với sự tham gia của người dân và xã hội; giữa hội nhập quốc tế và tự chủ dân tộc; giữa hiện đại hóa và gìn giữ văn hóa, cộng đồng, gia đình, tinh thần nhân nghĩa và ý chí tự cường của người Việt Nam.

*Năm là, phát triển bao trùm và lấy con người làm trung tâm.*

Việt Nam đã đạt được nền tảng phát triển quan trọng, nhưng chất lượng và công bằng của phát triển con người vẫn là nhiệm vụ trung tâm. Cách tiếp cận phát triển bao trùm là bảo đảm để mọi người dân, mọi vùng, mọi cộng đồng và mọi nhóm xã hội có cơ hội thực chất tham gia và hưởng lợi từ quá trình phát triển. Phát triển bao trùm đòi hỏi phải đưa yếu tố công bằng vào thiết kế chính sách ngay từ đầu, thông qua đầu tư vào con người, địa phương khó khăn, thị trường lao động và bộ máy công quyền; để tăng trưởng cần đi cùng đồng thuận xã hội và công bằng cơ hội<sup>20</sup>.

Đối với Việt Nam, yêu cầu phát triển của giai đoạn mới không chỉ là đưa người dân vượt chuẩn nghèo mà là bảo đảm công bằng cơ hội trong giáo dục, y tế, kỹ năng số, tín dụng, nhà ở, việc làm có năng suất và khả năng thích ứng trước biến động<sup>21</sup>; đồng thời, coi phát triển giáo dục, y tế, kỹ năng, khoa học, văn hóa và an sinh là đầu tư chiến lược, không phải chi phí phúc lợi đơn thuần.

*Sáu là, tăng trưởng xanh.*

Xanh hóa là điều kiện của tăng trưởng dài hạn, năng lực cạnh tranh xuất khẩu và an ninh sinh kế<sup>22</sup>. Mô hình tăng trưởng xanh ở

Việt Nam cần được chuyển hóa thành các chính sách về năng lượng sạch, lưới điện thông minh, giao thông công cộng, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, nông nghiệp phát thải thấp, thị trường carbon, tài chính xanh và kinh tế tuần hoàn... Đồng thời, chuyển đổi xanh phải công bằng: chi phí không thể dồn lên người nghèo, doanh nghiệp nhỏ và lao động yếu thế; tái sử dụng nguồn thu từ định giá carbon để hỗ trợ người tiêu dùng và cộng đồng chịu tác động của chuyển dịch năng lượng<sup>23</sup>. Đây cũng là điểm làm rõ bản sắc của mô hình Việt Nam: phát triển không chỉ cho thế hệ hiện tại mà còn cho thế hệ tương lai.

*Bảy là, hội nhập quốc tế chất lượng cao, trình độ cao.*

Độ mở thương mại lớn khiến nền kinh tế Việt Nam nhạy cảm trước biến động của nhu cầu thế giới, đứt gãy chuỗi cung ứng, cạnh tranh tiêu chuẩn và rủi ro địa chính trị. Vấn đề trung tâm của hội nhập quốc tế của Việt Nam không còn là mở cửa nhiều hay ít mà là hội nhập ở tầng nào, tạo bao nhiêu giá trị trong nước và học được gì từ quá trình đó. Mô hình hội nhập mới phải chuyển từ “tham gia chuỗi giá trị” sang “nâng cấp vị trí trong chuỗi giá trị”. Trong giai đoạn tới, lợi thế cạnh tranh của Việt Nam phải dựa vào các yếu tố, như: thiết kế, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, logistics thông minh, dịch vụ sau bán hàng và thương hiệu... để vượt qua các giới hạn của mô hình xuất khẩu truyền thống; biến xuất khẩu, FDI, thương mại số và các hiệp định thế hệ mới thành kênh học hỏi công nghệ, nâng chuẩn quản trị và tăng năng suất.

Trung tâm của hội nhập chất lượng cao, trình độ cao phải là doanh nghiệp Việt Nam. FDI chỉ tạo phát triển bền vững khi liên kết sâu với doanh nghiệp trong nước, công nghiệp hỗ trợ, đại học, viện nghiên cứu và lao động kỹ năng cao. Cần ưu tiên xây dựng mối liên kết chặt chẽ hơn giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp địa phương

cùng phát triển dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Chính sách hội nhập cần được đo bằng tỷ lệ nội địa hóa thực chất, số doanh nghiệp Việt Nam trở thành nhà cung ứng cấp cao, năng lực tham gia thiết kế - kỹ thuật - thương hiệu và khả năng tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

*Tám là, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*

WB nhận định con đường phát triển đến thu nhập cao của Việt Nam phụ thuộc vào khả năng tiến lên các ngành sản xuất và dịch vụ giá trị gia tăng cao thông qua đầu tư vào công nghệ, kỹ năng và đổi mới sáng tạo. Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh xác lập mô hình tăng trưởng mới lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Nghị quyết số 57-NQ/TW xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất và đổi mới quản trị quốc gia.

Điểm then chốt là xây dựng được một hệ sinh thái phát triển mới và cần một “cú hích thể chế” mạnh hơn nhằm mở khóa tiềm năng khu vực tư nhân, thúc đẩy tăng trưởng bền vững và tạo việc làm chất lượng<sup>24</sup>. Vì vậy, thể chế không chỉ là khung khổ quản lý, điều tiết phát triển mà phải trở thành lợi thế cạnh tranh: luật lệ rõ ràng, thực thi nhất quán, bảo vệ quyền sở hữu, khuyến khích cạnh tranh và chấp nhận rủi ro có kiểm soát. Các sandbox thể chế là công cụ quan trọng của hệ sinh thái này. Công nghệ mới thường xuất hiện nhanh hơn luật pháp nên Việt Nam cần những cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để cho phép thử sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh và chính sách mới trong phạm vi, thời gian, điều kiện và trách nhiệm xác định.

### 5. Kết luận

Sau 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đang đứng trước một bước ngoặt phát triển có ý nghĩa chiến lược: cần định hình một mô hình phát triển mới, phù hợp

với điều kiện thực tiễn của đất nước và những biến đổi sâu sắc của thời đại. Trong mô hình đó, Đảng giữ vai trò lãnh đạo, xác lập tầm nhìn, mục tiêu và định hướng chiến lược cho sự phát triển quốc gia. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa hợp thành cơ chế vận hành căn bản của mô hình phát triển. Phát triển bao trùm, phát triển xanh và hội nhập quốc tế chất lượng cao, trình độ cao là phương thức phát triển chủ yếu. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực trung tâm thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tự chủ chiến lược là điều kiện bảo đảm quan trọng, góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và nâng cao năng lực thích ứng, chống chịu trước những biến động bên ngoài. Mô hình đó cũng là sự kết tinh bản sắc, ý chí, khát vọng Việt Nam để xây dựng đất nước hoà bình, độc lập, dân chủ, giàu mạnh, phồn vinh, văn minh, hạnh phúc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. □

**Chú thích:**

- 1, 8. Dani Rodrik (2003). *Growth Strategies*. NBER Working Paper No. 10050, National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA.
2. W. W. Rostow (1959). *The Stages of Economic Growth*. The Economic History Review, vol. 12, no. 1.
3. United Nations Development Programme (UNDP) (1990). *Human Development Report 1990: Concept and Measurement of Human Development*. New York: Oxford University Press.
4. Amartya Sen (1999). *Development as Freedom*. New York: Alfred A. Knopf.
5. WEF (2019). *The Global Competitiveness Report 2019*. Geneva: World Economic Forum.
6. World Bank (2000). *The Comprehensive Development Framework: James D. Wolfensohn - A Proposal for a Comprehensive Development Framework*, Washington, DC: World Bank, 21 January 1999.
7. *International Monetary Fund and*

*International Development Association*. Review of the Poverty Reduction Strategy Paper (PRSP) Approach: Main Findings, Washington, DC: IMF and World Bank, 15 March 2002.

9. United Nations (2015). *Transforming our world: The 2030 Agenda for Sustainable Development*. <https://sdgs.un.org/2030agenda>.
- 10, 20. OECD (2018). *Opportunities for All: OECD Framework for Policy Action on Inclusive Growth*, Paris: OECD Publishing,
11. *Council of the European Union*. Review of the EU Sustainable Development Strategy (EU SDS) - Renewed Strategy, 10917/06, Brussels.
12. European Commission (2020). *Europe 2020: A Strategy for Smart, Sustainable and Inclusive Growth*. COM(2010) 2020 final, Brussels.
13. Asian Development Bank (ADB) (2018). *Strategy 2030: Achieving a Prosperous, Inclusive, Resilient, and Sustainable Asia and the Pacific*. Manila: ADB.
14. World Bank (2016). *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*, Washington, DC.
15. János Kornai (1986). *The Soft Budget Constraint*. *Kyklos*, Vol 39, p 3 - 30.
16. World Bank (1993). *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policy*. Oxford University Press, Overview/Chapter 1.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Tập I*. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 119.
18. Nguyễn Xuân Thắng (2023). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xây dựng chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam và Cuba*. Phát biểu tại Hội thảo Lý luận lần thứ 5 giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Cu-ba, ngày 03/5/2023.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV. Tập I*. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 81.
21. OECD (2025). *OECD Economic Surveys: Viet Nam 2025*. OECD Publishing, Paris.
22. World Bank Group (2022). *Vietnam Country Climate and Development Report*. World Bank, Washington, DC.
23. OECD (2011). *Towards Green Growth*. OECD Publishing, Paris.
24. World Bank (2025). *Viet Nam 2045 - Breaking Through: Institutions for a High-Income Future*. World Bank: Washington DC.